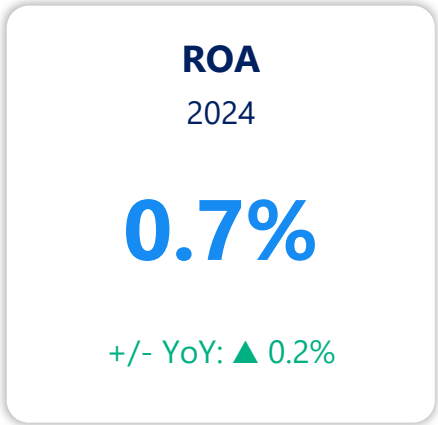
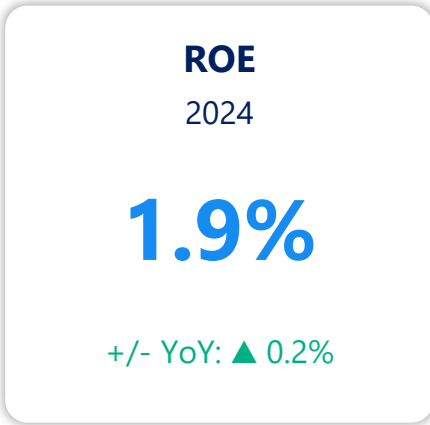
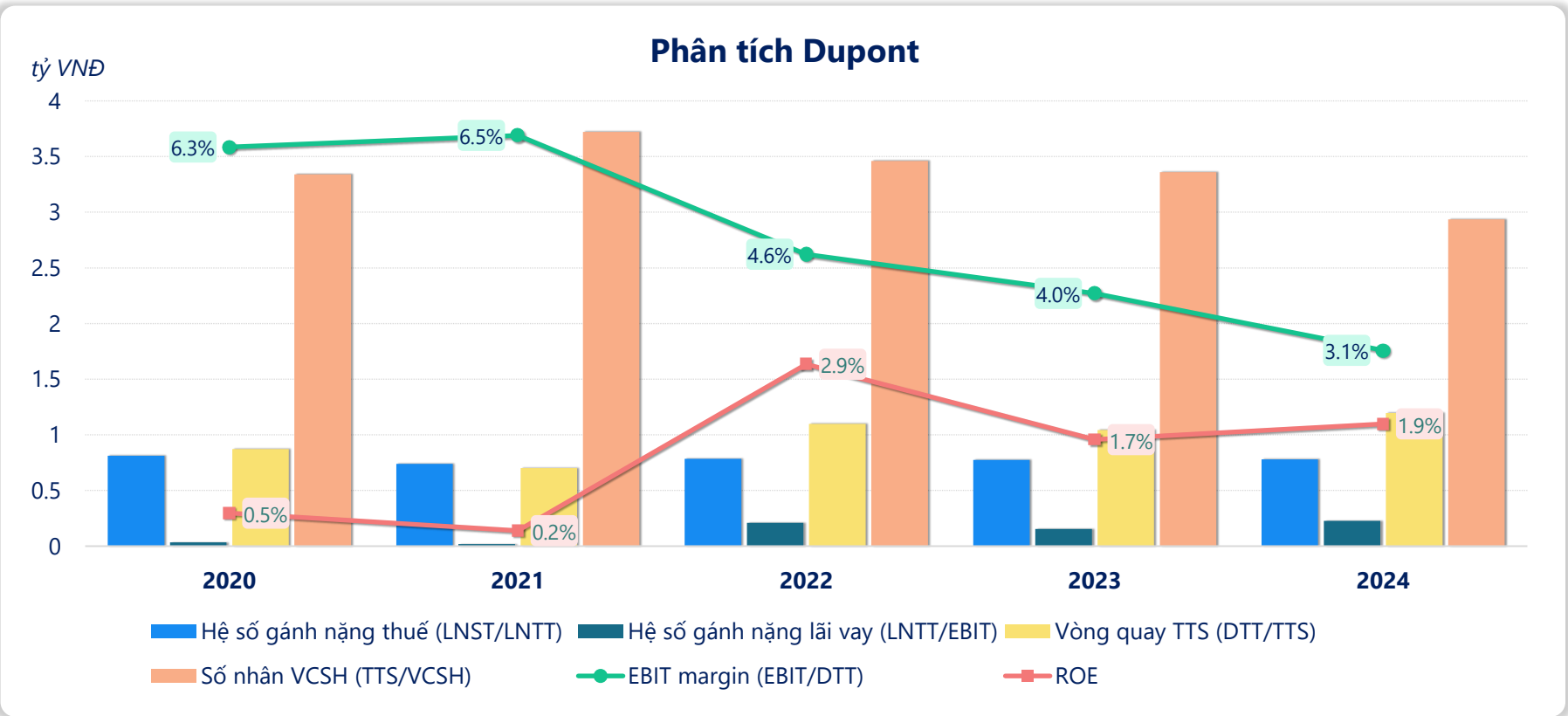
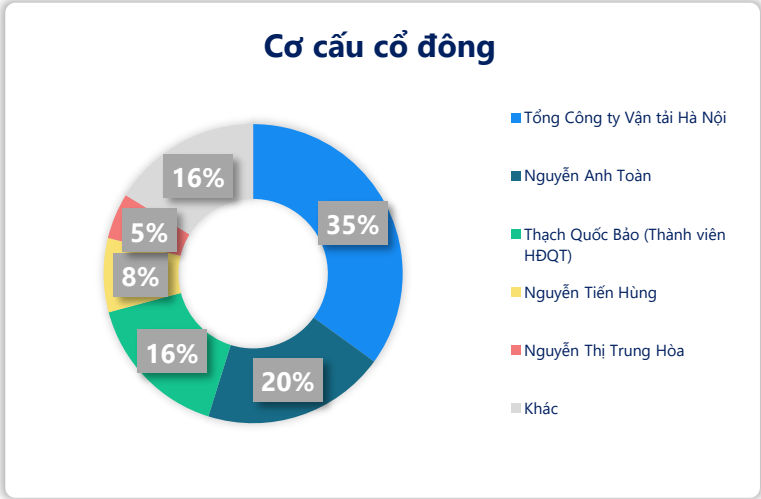
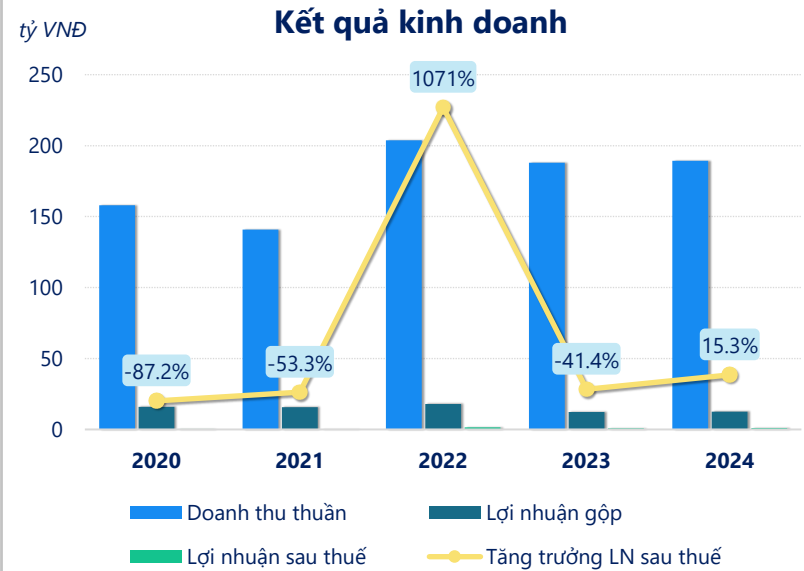


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,500 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		37
Số lượng CPLH (CP)		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BLN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

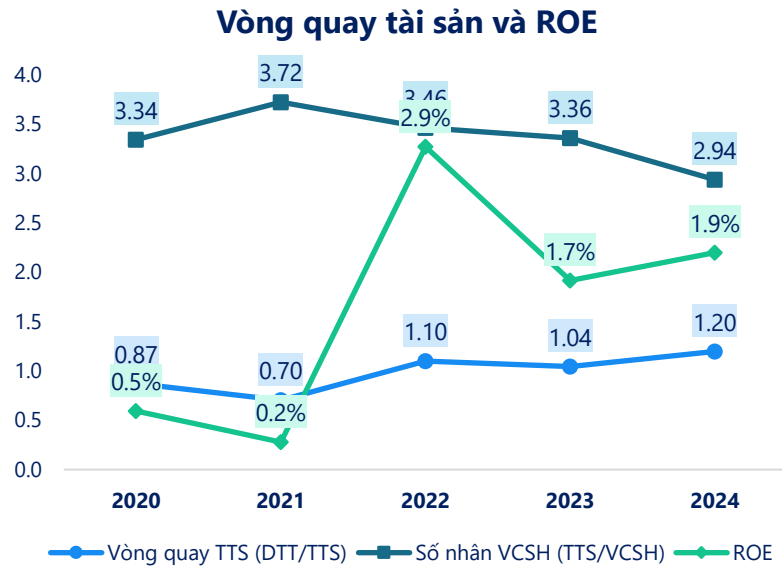




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.08%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

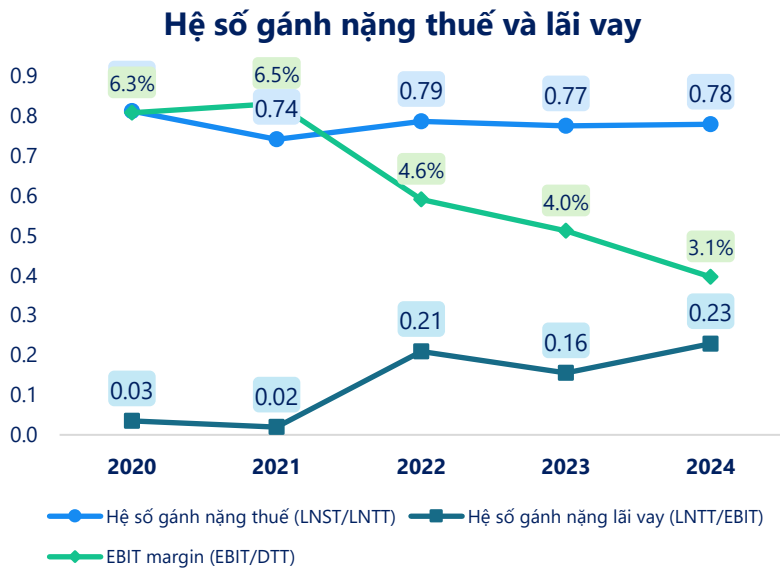
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.23**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BLN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **189.4** tỷ đồng **tăng 0.76%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.3%** đạt **1.04** tỷ đồng.

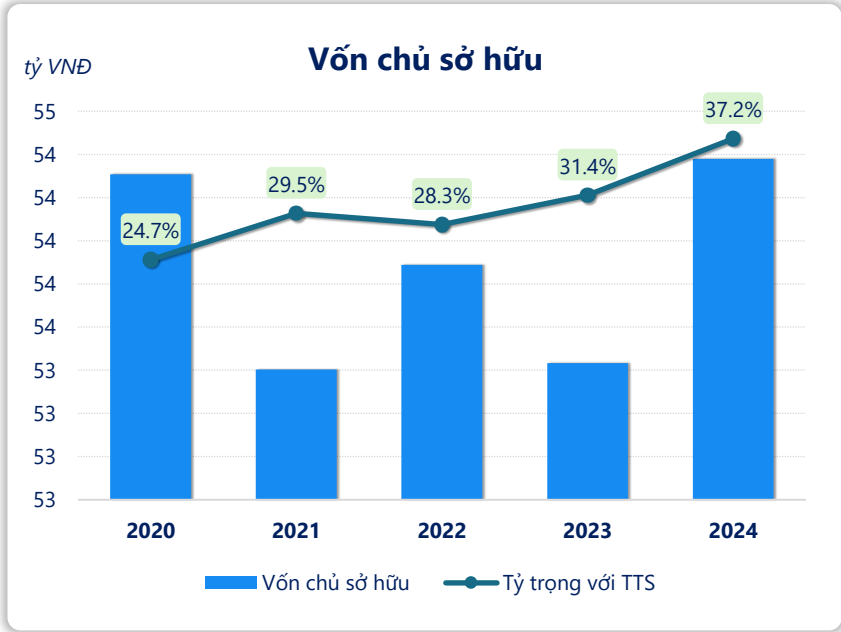
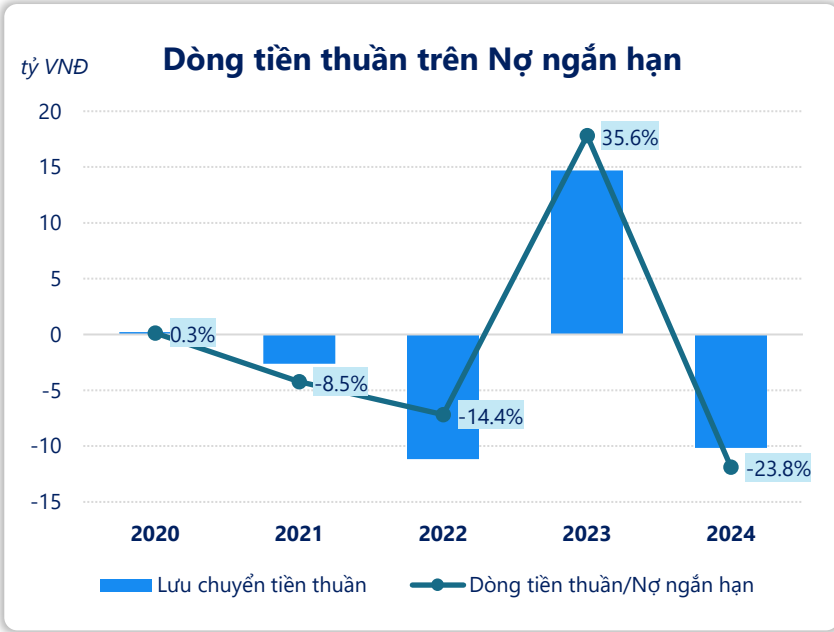
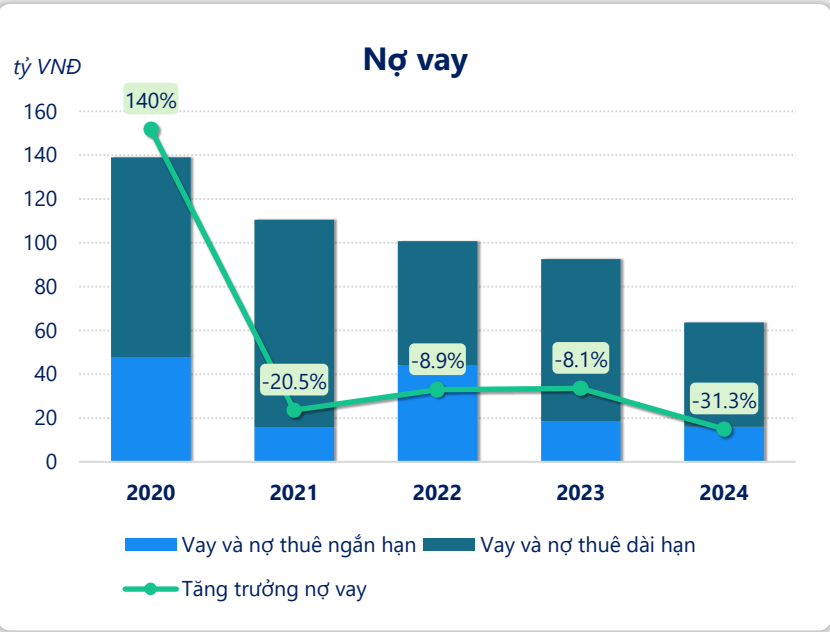
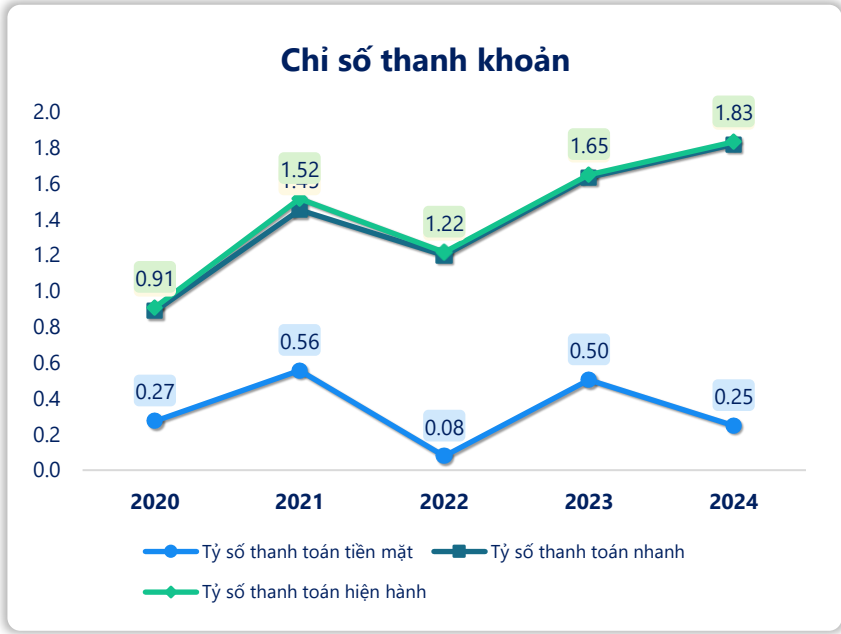
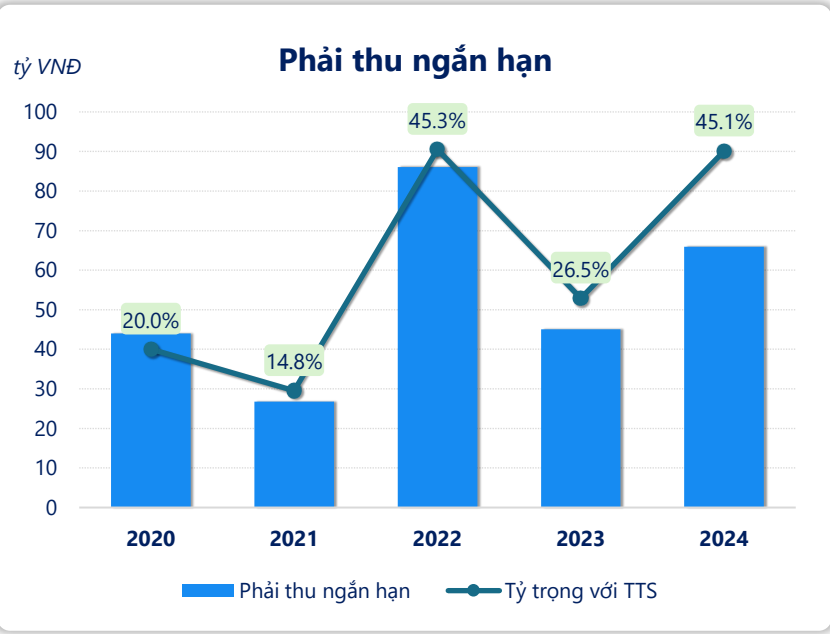
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.92%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	146	170	-14.1%
Tài sản ngắn hạn	78.3	68.0	15.2%
Tiền và tương đương tiền	10.6	20.8	-48.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.72	7.8%
Phải thu ngắn hạn	65.9	45.1	46.2%
Hàng tồn kho	0.59	0.59	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.81	-48.3%
Tài sản dài hạn	68.0	102	-33.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	67.1	102	-34.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.89	0.39	126%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	91.9	117	-21.4%
Nợ ngắn hạn	42.7	41.2	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	18.4	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	7.63	41.3%
Nợ dài hạn	49.2	75.7	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	74.1	-35.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.4	53.4	1.8%
Vốn chủ sở hữu	54.4	53.4	1.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	158	141	204	188	189
Giá vốn hàng bán	142	125	186	176	177
Lợi nhuận gộp	16.0	15.8	18.0	12.3	12.7
Doanh thu HĐTC	0.15	0.32	0.50	0.74	0.38
Chi phí TC	9.57	8.92	7.40	6.31	4.50
Chi phí lãi vay	9.57	8.92	7.40	6.31	4.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.80	6.97	9.19	7.67	7.28
LN thuần từ HĐKD	-2.23	0.18	1.94	-0.97	1.26
Lợi nhuận khác	2.57	-0.01	0.01	2.13	0.07
LN trước thuế	0.35	0.18	1.95	1.16	1.33
Lợi nhuận sau thuế	0.28	0.13	1.53	0.90	1.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.28	0.13	1.53	0.90	1.04

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.28	39.6	-0.21	60.9	-1.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.1	-12.6	-0.11	-36.8	-0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.0	-29.7	-10.9	-9.38	-8.18
Tiền đầu kỳ	19.7	19.9	17.3	6.09	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	-2.62	-11.2	14.7	-10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.9	17.3	6.09	20.8	10.6